

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH VĨNH L **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 320/2026/DS-PT
Ngày: 01/4/2026
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Triệu Hữu

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Tư

Ông Vương Minh Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thanh Thảo – Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh L.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh L tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh L xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 85/TLPT – DS ngày 26/01/2026 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 249/2025/ DS-ST ngày 06 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 173/2026/QĐ-PT ngày 05 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 283/2026/QĐ-PT ngày 05/3/2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phan Thị T sinh năm 1971; Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh L: vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Trần D, sinh năm 1992; Địa chỉ: ấp H, xã H, tỉnh Vĩnh L (giấy ủy quyền ngày 20/10/2023): có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu B, sinh năm 1972; Địa chỉ: Ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh L: có mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Tiên N, sinh năm: 1948; Địa chỉ: E, Khu phố C, phường P, tỉnh Vĩnh L (giấy ủy quyền ngày 25/11/2025): có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1974; Địa chỉ: ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh L: vắng mặt.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Hữu B là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27 tháng 10 năm 2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 23 tháng 6 năm 2025, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Phan Thị T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn

– ông Võ Trần D trình bày:

Đất tranh chấp có diện tích qua đo đạc thực tế là 62,3 m² thuộc một phần thửa đất số 339, tờ bản đồ số 4, MĐSD: đất trồng cây hằng năm khác, diện tích chung 1376 m², tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh L) do bà Phan Thị T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 28/6/2010. Theo V1, đất tranh chấp được tách thành thửa mới là thửa 164, tờ bản đồ số 4, bà Phan Thị T chưa được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thửa đất 339, tờ bản đồ số 4 có nguồn gốc của ông bà để lại cho bà Nguyễn Thị H (mẹ ruột bà T), bà T nhận thừa kế từ bà Nguyễn Thị H vào năm 2010. Trước đây, thửa 339 do bà H sử dụng, từ năm 1991 bà H đã giao lại cho bà T sử dụng và cất nhà ở ổn định trên đất. Khoảng năm 2023, lợi dụng việc bà T đi bán cháo ở chợ thường vắng nhà nên ông B tự ý đem cây tạp, lưới kẽm gai rào chắn phần đường đi của bà T trên đất tranh chấp nên bà T gửi đơn ra Ủy ban nhân dân xã T yêu cầu hòa giải. Sau đó, ông B tiếp tục lấn chiếm phần đất của bà T có diện tích qua đo đạc thực tế là 62,3 m² làm cho bà T không có lối đi từ nhà ra đường công cộng.

Bà Nguyễn Thị H kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 339, tờ bản đồ số 4, diện tích 1376 m² vào năm 1998. Cùng thời điểm ông Nguyễn Văn H (cha ông B) cũng kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 358, tờ bản đồ số 4 (đổi diện thửa 339). Đến năm 2014, khi đo đạc lại theo dự án V, bà T có trực tiếp hướng dẫn đo đạc lại tại thửa 339, tờ bản đồ số 4. Ông B ở đổi diện nhưng không kê khai đất tranh chấp, cũng không khiếu nại gì đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H, bà T. Do đó việc bà H, bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 339, tờ bản đồ số 4 là đúng quy định pháp luật.

Trên phần đất tranh chấp hiện có 02 cây dừa, 01 cây me của bà H trồng để lại cho bà T; 12 bụi chuối và đoạn hàng rào kẽm gai do ông B tự ý trồng và rào vào năm 2023, từ trước đến nay không có ai tu bổ bồi lấp thêm trên đất tranh chấp.

Bà T khởi kiện yêu cầu bị đơn ông B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà O (vợ ông B) di dời hàng rào kẽm gai và 12 bụi chuối trả lại cho bà T phần đất tranh chấp.

Bà T đồng ý với kết quả đo đạc ngày 25/4/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B và kết quả định giá ngày 20/9/2024 của Hội đồng định giá, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Theo đơn phản tố đề ngày 19 tháng 9 năm 2025, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Hữu B và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn – ông Nguyễn Văn D trình bày:

Đất tranh chấp có diện tích qua đo đạc thực tế là 62,3 m² tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh L) có nguồn gốc nằm trong tổng diện tích hơn 1.000 m² đất giồng của ông nội là Tô Văn V để lại cho cha là Nguyễn Văn H trước năm 1975, sau khi ông H chết, ông B là con được thừa kế toàn bộ đất này. Trước năm 1975 có con đường mòn (đường áp chiến lược) trên đất, chia cắt phần của ông H làm hai phần. Phần diện tích lớn hơn thuộc thửa 358, tờ bản

đồ số 14, MĐSD: ĐRM, diện tích 995 m² do ông Nguyễn Văn H đại diện hộ gia đình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1998 (nay là thửa 150, tờ bản đồ số 14, diện tích 1222,5 m² do hộ gia đình ông Nguyễn Hữu B đứng tên quyền sử dụng đất). Riêng phần còn lại có vị trí bên kia đường, giáp đất bà H, chiều sâu vô khoảng 9 mét, do diện tích nhỏ nên không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau này, không nhớ năm nào, Nhà nước mở rộng đường nên phần này chỉ còn chiều sâu khoảng 4m. Trước đây đất của ông H là đất giồng giáp với đất của bà H là đất muối, hai bên cao thấp chênh lệch. Ban đầu bà H cất nhà ở đất khác, khoảng năm 1990 bà H về cất nhà trên thửa 339 (bà T ở chung với bà H). Ông B không biết việc bà H tự ý kê khai luôn đất này vào đất bà H thuộc thửa 339, tờ bản đồ số 04.

Phần đất tranh chấp do cha mẹ là ông H, bà U' sử dụng từ trước năm 1975, ông B ở chung với cha mẹ và cùng sử dụng đất liên tục từ xưa đến nay. Trên đất có me, dừa lâu năm (ông H, ông Đ trồng để lại cho ông B) và chuối của ông B trồng. Ông B là người thu hoạch me, dừa, chuối từ trước đến nay. Khoảng năm 1981, ông H và ông Đ (anh ông B) đứng ra cặm ranh với đất của bà H2 (ranh xuôi) và đất bà H (ranh ngang). Khi cặm ranh, ông H có xuống 04 trụ xi măng tại vị trí ranh ngang giáp đất bà H, bà T cũng thừa nhận ranh này và năm 2023 bà T đã xây hàng rào xi măng kiên cố ngay vị trí ranh này.

Do đất bà H không có đường đi ra lộ nên khoảng năm 2000 bà H hỏi xin gia đình ông B cho đi nhờ qua đất ông B để ra lộ, gia đình ông B đồng ý cho bà H đường đi tạm chiều ngang 2m từ đất bà H (thửa 339) qua đất tranh chấp ra lộ. Tuy nhiên đến năm 2023, bà T tự ý đổ đạn trên phần đường đi nhờ, ông B không đồng ý và rào lại phần đường đi nên bà T thưa ông B ra UBND xã T.

Trên phần đất tranh chấp hiện có 02 cây dừa, 01 cây me, 12 bụi chuối của ông B, từ trước đến nay không có ai tu bổ bồi lấp thêm trên đất tranh chấp.

Ông B không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T, ông B có yêu cầu phản tố, yêu cầu được xác lập quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp 62,3 m² tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh L) cho ông B.

Ông B đồng ý với kết quả đo đạc ngày 25/4/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B và kết quả định giá ngày 20/9/2024 của Hội đồng định giá; không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị O trình bày: Thống nhất theo trình bày của ông Đ, ông B. Từ năm 1999, bà kết hôn với ông B và cùng ông B sử dụng phần đất tranh chấp liên tục cho đến nay nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T. Đất tranh chấp và cây trồng trên đất là của ông B. Bà đồng ý với yêu cầu phản tố của ông B về việc yêu cầu được xác lập quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp 62,3 m² tọa lạc tại xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã T, tỉnh Vĩnh L).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 249/2025/DS-ST ngày 06 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh L đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị T về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Hữu B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị O trả lại diện tích đất 62,3 m² thuộc thửa 164, tờ bản đồ số 14 (một

phần thửa 339, tờ bản đồ 4 cũ) tọa lạc tại xã T, tỉnh Vĩnh L.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Hữu B. Buộc nguyên đơn bà Phan Thị T có nghĩa vụ trả giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền đối với diện tích 62,3 m² thuộc thửa 164, tờ bản đồ số 14 (một phần thửa 339, tờ bản đồ 4 cũ) tọa lạc tại xã T, tỉnh Vĩnh L và giá trị tài sản trên đất gồm 02 cây dừa, 01 cây me và 12 bụi chuối tổng cộng là 35.550.000 (Ba mươi lăm triệu năm trăm năm mươi nghìn) đồng cho bị đơn ông Nguyễn Hữu B (Kèm theo họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 25/4/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B).

Bà Phan Thị T được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 62,3 m² thuộc thửa 164, tờ bản đồ số 14 (một phần thửa 339, tờ bản đồ 4 cũ) tọa lạc tại xã T, tỉnh Vĩnh L và được quyền sở hữu đối với 02 cây dừa, 01 cây me và 12 bụi chuối có trên đất do ông Nguyễn Hữu B, bà Nguyễn Thị O có nghĩa vụ giao lại.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/10/2025 bị đơn ông Nguyễn Hữu B kháng cáo với nội dung: yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn do người đại diện hợp pháp trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Không đồng ý yêu cầu kháng cáo. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn và người đại diện hợp pháp trình bày: Kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận cho ông B được quyền sử dụng đất với lý do đất do ông B quản lý và di sản của cha mẹ để lại. Chứng cứ chứng minh là xác nhận của người làm chứng.

Trong phần tranh tụng, các đương sự và người đại diện hợp pháp của đương sự thống nhất: Quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách tố tụng; kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá; tư liệu địa chính.

Về vị trí đất tranh chấp thuộc thửa 164, diện tích 62,3m² liền kề phía trước thửa 176 diện tích 1.126,4m² có nguồn gốc từ thửa 339 diện tích 1.376m² do bà Nguyễn Thị H là mẹ của bà T kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998. Cùng thời điểm bà H kê khai đăng ký, ông Nguyễn Văn H là cha ông Bôn kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 358, diện tích 995m² và hiện ông B thừa kế thành thửa 150, diện tích 1.222,5m². Vị trí thửa 164 cách thửa 150 bởi đường công cộng.

Vấn đề không thống nhất: Ông B yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất thửa 64 diện tích 62,3m² nhưng bà T không đồng ý.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là đảm bảo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu B. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn phát biểu về án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn Nguyễn Hữu B là hợp lệ nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn Nguyễn Hữu B yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng công nhận cho ông B được quyền sử dụng phần đất tranh chấp.

Hội đồng xét xử xét thấy: Tư liệu địa chính và lời thừa nhận của ông B thể hiện phần đất tranh chấp diện tích 62,3m² thuộc thửa 164 được tách từ thửa 339, diện tích 1.376,0m² (BL115) có cùng mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác do bà Nguyễn Thị H là mẹ của bà T kê khai đăng ký, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và có cùng mục đích sử dụng với phần đất thửa 176, diện tích 1.126,4m² hiện bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cùng thời điểm bà H kê khai đăng ký, ông Nguyễn Văn H3 là cha của ông B chỉ kê khai đăng ký ở thửa 358, diện tích 995m², loại đất ĐRM và năm 2002, hộ ông B được cấp quyền sử dụng đất thành thửa 150, diện tích 1.222,5m². Quá trình bà H, bà T xác lập quyền sử dụng đất và tách thửa, gia đình ông B không kê khai đăng ký và cũng không có tranh chấp. Do vậy, việc ông B trình bày thửa 164 có nguồn gốc cùng thửa và liền kề với thửa 358 là không có căn cứ do bị ngăn cách bởi đường công cộng và không cùng chủ sử dụng đất kê khai đăng ký nên không đủ điều kiện nhập thửa. Đồng thời, ông B chỉ có quá trình sử dụng trồng cây trên đất trong lúc gia đình bà T sử dụng làm lối đi nên Tòa án cấp sơ thẩm xét nhu cầu sử dụng, điều kiện nhập thửa, đã công nhận quyền sử dụng đất cho bà T và buộc bà T trả giá trị đất tranh chấp cho ông B là phù hợp, không trái pháp luật.

[3] Từ cơ sở pháp lý và đánh giá chứng cứ như đã nhận định trên, kháng cáo của ông Nguyễn Hữu B là không có cơ sở để chấp nhận.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T trả giá trị đất và cây trồng trên đất cho ông B nhưng không công nhận quyền sử dụng đất cho bà T và không buộc ông B, bà O có nghĩa vụ giao đất lại cho bà T là không phù hợp nên cấp phúc thẩm điều chỉnh một phần nội dung quyết định của bản án sơ thẩm để đảm bảo việc thi hành án.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Hữu B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm và được khấu trừ vào tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp.

Quan điểm của Kiểm sát viên là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng khác, án phí dân

sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Hữu B. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 249/2025/ DS-ST ngày 06 tháng 10 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Vĩnh L.

Căn cứ các điều 175, 197, 199, 221 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 220 Luật đất đai năm 2024; điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Hữu B. Buộc bà Phan Thị T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hữu B giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền đối với diện tích 62,3 m² thuộc thửa 164, tờ bản đồ số 14 (một phần thửa 339, tờ bản đồ 4 cũ) tọa lạc tại xã T, tỉnh Vĩnh L và giá trị tài sản trên đất gồm 02 cây dừa, 01 cây me và 12 bụi chuối tổng cộng là 35.550.000 đồng (Ba mươi lăm triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Phan Thị T được quyền sử dụng đất diện tích 62,3 m² thuộc thửa 164, tờ bản đồ số 14 (một phần thửa 339, tờ bản đồ 4 cũ) tọa lạc tại xã T, tỉnh Vĩnh L và được quyền sở hữu đối với 02 cây dừa, 01 cây me và 12 bụi chuối có trên đất. Buộc ông Nguyễn Hữu B, bà Nguyễn Thị O có nghĩa vụ giao lại cho bà Phan Thị T diện tích 62,3 m² thuộc thửa 164 và cây trồng trên đất. Bà Phan Thị T có quyền, nghĩa vụ kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đất đai.

(Kèm theo họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 25/4/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B).

2. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về chi phí tố tụng khác, án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xét và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Hữu B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0006130 ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh L; bị đơn đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành

án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Chánh án;
- VKSND tỉnh Vĩnh L;
- TAND khu vực 8 -Vĩnh L;
- VKSND khu vực 8- Vĩnh L;
- THADS tỉnh Vĩnh L;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lâm Triệu Hữu